

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN
DO KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU ĐỂ MỞ LỚP
HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	2254810029	LÊ QUANG	DUY	22ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
2	2331540019	TRẦN CÔNG	CHÍNH	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
3	2331540029	Hồ Thị Ánh	Ngọc	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
4	2331540030	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
5	2331540032	Đỗ Đăng Bảo	Nguyên	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
6	2331540035	LÊ THỊ HẢI	UYÊN	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
7	2331540044	HOÀNG THIÊN BÌNH	NGUYỄN	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
8	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
9	2331540070	BÙI DOANH	NGHIỆP	23ĐHTT02	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
10	2331540085	NGUYỄN NHẬT	KHANG	23ĐHTT02	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
11	2331540096	Phạm Chí	Bình	23ĐHTT02	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
12	2331540131	TẠ HOÀNG GIA	HIẾU	23ĐHTT03	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
13	2331540137	LÊ HÙNG	ANH	23ĐHTT03	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
14	2331540140	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	THOA	23ĐHTT03	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
15	2331540161	LƯƠNG THẾ	PHONG	23ĐHTT03	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
16	2331540169	HUỲNH NGUYỄN CÔNG	TÚ	23ĐHTT06	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
17	2331540181	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐẠT	23ĐHTT04	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
18	2331540186	LƯƠNG NGUYỄN MINH	KHANG	23ĐHTT04	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
19	2331540197	TRẦN KIM	QUANG	23ĐHTT04	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
20	2331540221	LÊ HÒANG	PHÚC	23ĐHTT04	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
21	2331540306	Nguyễn Tấn	Lộc	23ĐHTT02	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
22	2331540331	Trịnh Hữu	Hoàng	23ĐHTT06	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
23	2331540344	Nguyễn Duy	Phú	23ĐHTT06	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
24	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
25	2331540361	Hoàng Diệu	Linh	23ĐHTT01	010100001704	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	3	
26	2331310515	Lê Anh	Quân	23ĐHQT09	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
27	2331310596	Nguyễn Minh	Phúc	23ĐHQT03	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
28	2331510003	NGUYỄN NGỌC THẾ	BẢO	23ĐHĐT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
29	2331510049	Phan Anh	Khoa	23ĐHĐT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
30	2331510051	Trần Ngọc	Huy	23ĐHĐT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
31	2331510054	Trần Ngọc	Hoàng	23ĐHĐT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
32	2331540164	NGUYỄN THÀNH	KIỆT	23ĐHTT03	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
33	2331540291	Nguyễn Lê Nam	Hải	23ĐHTT03	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
34	2331720335	Lưu Châu Thanh	Thúy	23ĐHNA06	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
35	2331310117	PHẠM HUỲNH HÀ	ANH	23ĐHQT02	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
36	2331310221	NGUYỄN TRẦN ANH	NGUYỄN	23ĐHQT04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
37	2331510014	Phạm Quang	Vinh	23ĐHĐT01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
38	2331720409	Nguyễn Quốc	Khánh	23ĐAQT01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
39	2331730003	TRẦN MINH ĐỨC	DUY	23ĐHDL03	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
40	2254810254	Trần Quang	Cường	22ĐHTT05	010100002009	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
41	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	010100002009	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
42	2331540310	Phan Minh	Nhật	23ĐHTT03	010100002009	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
43	2153410001	Diệp Hoàng Minh	Anh	21ĐHQTC1	010100008105	An toàn hàng không	2	
44	2253410123	PHAN THỊ	UYÊN	22ĐHQTC2	010100008105	An toàn hàng không	2	
45	2253410177	NGUYỄN THỊ KIỀU	UYÊN	22ĐHQTVT	010100008105	An toàn hàng không	2	
46	2253410286	Nguyễn Hoàng	Luận	22ĐHQTVT	010100008105	An toàn hàng không	2	
47	2253410211	ĐOÀN MINH	TRIẾT	22ĐHQTVT	010100008205	Quản trị nhân lực	3	
48	2253410213	CHU VĂN	THÀNH	22ĐHQTVT	010100008205	Quản trị nhân lực	3	
49	2331310069	TRẦN KIM	ANH	23ĐHQT02	010100008205	Quản trị nhân lực	3	
50	2331310479	Châu Hải	My	23ĐHQT09	010100008205	Quản trị nhân lực	3	
51	2331310345	MAI THẾ	NAM	23ĐHQT06	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
52	2331310372	VÕ PHẠM THANH	VY	23ĐHQT07	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
53	2331310386	LÊ ĐỨC	NGỌC	23ĐHQT07	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
54	2331310486	Nguyễn Tăng Minh	Thuận	23ĐHQT09	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
55	2331310518	Đỗ Thị Thanh	Mai	23ĐHQT09	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
56	2331310561	Trần Như Phong	Lan	23ĐHQT06	010100008206	Quản trị nhân lực	3	
57	2153410235	NGUYỄN THỊ HẢI	DUYÊN	21ĐHQTC2	010100012701	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
58	2253410204	HUỲNH TRUNG	NHÂN	22ĐHQTC4	010100012701	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
59	2051010169	NGUYỄN HỮU	PHÁT	20ĐHQTC1	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
60	2051010208	ĐÌNH LÊ	HIẾU	20ĐHQTVT	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
61	2153410304	TRƯƠNG THỊ NGỌC	UYÊN	21ĐHQTVT	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
62	2253410039	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	22ĐHQTC1	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
63	2253410098	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	22ĐHQTC1	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
64	2253410201	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	22ĐHQTC3	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
65	2253410203	NGUYỄN CẨM	TÚ	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
66	2253410207	LÊ NGỌC	PHỤNG	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
67	2253410208	MAI THỊ HOÀNG	PHƯƠNG	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
68	2253410212	CAO MINH	THU	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
69	2253410214	TRẦN NGỌC DIỄM	PHÚC	22ĐHQTC2	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
70	2253410215	NGUY HUỲNH CẨM	UYÊN	22ĐHQTC2	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
71	2253410229	LÊ THỊ HỒNG	NGÂN	22ĐHQTC3	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
72	2253410237	TỔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQTC3	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
73	2253410267	Nguyễn Ngọc	Trình	22ĐHQTC3	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
74	2253410292	Hồng Phương	Nghi	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
75	2253410298	Trần Thị Mỹ	Duyên	22ĐHQTC4	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
76	2253410363	Phon	Kimleang	22ĐHQTVT	010100012702	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
77	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
78	2253410093	NGUYỄN LÝ HUYỀN	DIỆU	22ĐHQTC4	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
79	2253410103	TRẦN NHẬT	TUẤN	22ĐHQTC4	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
80	2253410152	NGUYỄN NGỌC DIỄM	TRINH	22ĐHQTVT	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
81	2253410156	PHAN THỊ KIM	TUYẾN	22ĐHQTVT	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
82	2253410193	SIN THỊ	VIÊN	22ĐHQTVT	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
83	2253410288	Ngô Ngọc Bảo	Hân	22ĐHQTC4	010100012703	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
84	2253410279	Nguyễn Lê Diễm	My	22ĐHQTVT	010100012704	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
85	2253410299	Nguyễn Hồng	Ngọc	22ĐHQTVT	010100012704	Chứng chỉ và cấp phép HĐHK	2	
86	2253410100	HOÀNG KHÁNH	VI	22ĐHQTC1	010100013101	Kinh tế vận tải hàng không	2	
87	2253410165	VŨ THỊ HOÀI	THU	22ĐHQTC2	010100013101	Kinh tế vận tải hàng không	2	
88	2253410245	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	22ĐHQTC3	010100013101	Kinh tế vận tải hàng không	2	
89	2153410001	Diệp Hoàng Minh	Anh	21ĐHQTC1	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
90	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
91	2231310365	Võ Trần Anh	Quân	22ĐHQTC4	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
92	2253410039	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	22ĐHQTC1	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
93	2253410049	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	22ĐHQTC4	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
94	2253410071	THÁI NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	22ĐHQTVT	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
95	2253410078	BÙI AN	KHANG	22ĐHQTC4	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
96	2253410223	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHÂN	22ĐHQTC2	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
97	2253410261	Nguyễn Hà Minh	Trí	22ĐHQTVT	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
98	2253410288	Ngô Ngọc Bảo	Hân	22ĐHQTC4	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
99	2253410349	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	22ĐHQTVT	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	2	
100	2153410134	CAO DUY	ANH	21ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
101	2253410077	TỔNG NGỌC	ĐỨC	22ĐHQTC1	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
102	2253410087	VÕ HUỖNH VÂN	ANH	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
103	2253410235	HỒ THÚY	QUỖNH	22ĐHQTC3	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
104	2253410258	Nguyễn Nhị Minh	Anh	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
105	2253410279	Nguyễn Lê Diễm	My	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
106	2253410281	Nguyễn Thùy	Linh	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
107	2253410299	Nguyễn Hồng	Ngọc	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
108	2253410314	Huỳnh Châu Ngọc	Trâm	22ĐHQTVT	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	2	
109	2153410304	TRƯƠNG THỊ NGỌC	UYÊN	21ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
110	2253410054	NGÔ ANH	MINH	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
111	2253410125	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	22ĐHQTC2	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
112	2253410177	NGUYỄN THỊ KIỀU	UYÊN	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
113	2253410207	LÊ NGỌC	PHỤNG	22ĐHQTC4	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
114	2253410273	Nguyễn Minh	Huy	22ĐHQTC3	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
115	2253410274	HỒ NGỌC	TRINH	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
116	2253410286	Nguyễn Hoàng	Luân	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
117	2253410339	HUỖNH THỊ KIM	HÀNG	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
118	2253410363	Phon	Kimleang	22ĐHQTVT	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	2	
119	2253410009	NGUYỄN VI	LÊ	22ĐHQTC1	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
120	2253410093	NGUYỄN LÝ HUYỀN	DIỆU	22ĐHQTC4	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
121	2253410103	TRẦN NHẬT	TUÂN	22ĐHQTC4	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
122	2253410114	VŨ THỊ THANH	NGỌC	22ĐHQTC1	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
123	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
124	2253410116	HÀ THỊ DIỄM	TRINH	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
125	2253410123	PHAN THỊ	UYÊN	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
126	2253410124	PHAN VŨ TUYẾT	NGÂN	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
127	2253410125	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
128	2253410132	NGUYỄN PHẠM HỒNG MỸ	NHIÊN	22ĐHQTC2	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
129	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100017804	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	3	
130	2154810010	Nguyễn Đỗ Bảo	Ngọc	21ĐHQTC4	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
131	2253410003	NGUYỄN THUY TÚ	ANH	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
132	2253410004	NGUYỄN PHƯƠNG CẨM	TIÊN	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
133	2253410020	NGUYỄN THỊ	MAI	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
134	2253410047	PHẠM THỊ HỒNG	VUI	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
135	2253410059	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
136	2253410069	LÊ THỊ HOA	TRÂM	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
137	2253410093	NGUYỄN LÝ HUYỀN	DIỆU	22ĐHQTC4	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
138	2253410111	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NGÂN	22ĐHQTC1	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
139	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
140	2253410116	HÀ THỊ DIỄM	TRINH	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
141	2253410125	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
142	2253410130	MAI NGUYỄN DIỆU	TRANG	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
143	2253410132	NGUYỄN PHẠM HỒNG MỸ	NHIÊN	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
144	2253410138	Trần Ngọc Đại	Tâm	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
145	2253410149	NGUYỄN THỊ DIỆU	THÚY	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
146	2253410151	PHẠM THỊ THÙY	NƯÔNG	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
147	2253410166	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	TRANG	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
148	2253410180	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
149	2253410219	Lê Oanh	My	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
150	2253410322	Vũ Thị Xuân	Mai	22ĐHQTC3	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
151	2253410342	HUỶNH TRẦN THỊ	TRINH	22ĐHQTC4	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
152	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
153	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
154	2253410356	Trần Ngọc	Uyên	22ĐHQTC2	010100018102	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	3	
155	2231310365	Võ Trần Anh	Quân	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
156	2253410023	LẠI TRẦN SONG	NGUYỆT	22ĐHQTVT	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
157	2253410043	NGUYỄN TƯỜNG THẢO	MY	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
158	2253410054	NGÔ ANH	MINH	22ĐHQTVT	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
159	2253410076	HOÀNG PHẠM KHÁNH	LY	22ĐHQTC1	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
160	2253410078	BÙI AN	KHANG	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
161	2253410100	HOÀNG KHÁNH	VI	22ĐHQTC1	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
162	2253410110	NGUYỄN MINH	NHẬT	22ĐHQTC1	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
163	2253410115	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
164	2253410160	NGUYỄN VÕ ÁNH	NGUYỆT	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
165	2253410176	LÊ NGUYỄN THỊ CÁT	TUYÊN	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
166	2253410201	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
167	2253410203	NGUYỄN CẨM	TÚ	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
168	2253410207	LÊ NGỌC	PHỤNG	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
169	2253410212	CAO MINH	THƯ	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
170	2253410214	TRẦN NGỌC DIỄM	PHÚC	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
171	2253410217	NGUYỄN THANH	THỦY	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
172	2253410225	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
173	2253410229	LÊ THỊ HỒNG	NGÂN	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
174	2253410231	TRẦN NGỌC HOÀNG	TRINH	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
175	2253410237	TỔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
176	2253410245	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
177	2253410273	Nguyễn Minh	Huy	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
178	2253410286	Nguyễn Hoàng	Luân	22ĐHQTVT	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
179	2253410294	Trần Đức	Anh	22ĐHQTC4	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
180	2253410310	Nguyễn Thị Thái	Huyền	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
181	2253410324	Nguyễn Thị Thu	Hương	22ĐHQTC3	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
182	2253410355	Ksor H'	Liên	22ĐHQTC2	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
183	2253410363	Phon	Kimleang	22ĐHQTVT	010100039203	Pháp luật HKDD	2	
184	2254810307	Nguyễn Thanh Tiến	Đạt	22ĐHNL02	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
185	2255130003	Hồ Thị Lan	Anh	22ĐHQTTTH	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
186	2331320001	Hồ Ngọc Thuy	Vy	23ĐHNL01	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
187	2331320011	TRẦN LÊ YẾN	VY	23ĐHNL01	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
188	2331320058	CAO TRẦN KHÁNH	HUYỀN	23ĐHNL01	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
189	2331320085	PHẠM ĐỖ ANH	THƯ	23ĐHNL04	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
190	2331320136	Nguyễn Ngọc Kim	Thanh	23ĐHNL03	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
191	2331320143	NGUYỄN THỊ MINH	HÀNG	23ĐHNL03	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
192	2331320197	PHẠM THỊ YẾN	NHI	23ĐHNL04	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
193	2331320198	Lê Thị Hồng	Yến	23ĐHNL04	010100044704	Hành vi tổ chức	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
194	2331320202	PHAN KHÁNH	ĐAN	23ĐHNL04	010100044704	Hành vi tổ chức	3	
195	2051010406	CAO MINH	TẤN	20ĐHQTVT	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
196	2253410056	ĐOÀN THỊ THÙY	LAM	22ĐHQTTH	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
197	2253410125	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	22ĐHQTC2	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
198	2253410153	HOÀNG NGỌC THÙY	VÂN	22ĐHQTTH	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
199	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	22ĐHQTC4	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
200	2331310031	VƯƠNG KHÁNH	VÂN	23ĐHQT01	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
201	2331310054	BÙI VŨ PHÚC	HIẾU	23ĐHQT01	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
202	2331310069	TRẦN KIM	ANH	23ĐHQT02	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
203	2331310204	CAO THỊ BÍCH	TRÂM	23ĐHQT04	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
204	2331310297	BÙI QUANG	PHÁT	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
205	2331310307	Đặng Thanh	Nguyên	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
206	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phương	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
207	2331310314	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	LY	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
208	2331310315	Ngô Quỳnh	Như	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
209	2331310330	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
210	2331310516	Mạch Trúc	Huỳnh	23ĐHQT09	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
211	2331310537	Trần Võ Như	Thảo	23ĐHQT06	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
212	2331310559	Trần Huyền	Trân	23ĐHQT05	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
213	2331310613	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23ĐHQT04	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
214	2331310614	Võ Thị Minh	Ánh	23ĐHQT04	010100055104	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	
215	2153410059	Trần Nguyễn Trúc	Thy	21ĐHQTC1	010100070801	Thương mại điện tử	3	
216	2153410137	TRẦN DIỄM NGỌC	HÂN	21ĐHQTC1	010100070801	Thương mại điện tử	3	
217	2253410100	HOÀNG KHÁNH	VI	22ĐHQTC1	010100070801	Thương mại điện tử	3	
218	2253410349	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	22ĐHQTVT	010100070801	Thương mại điện tử	3	
219	2253410360	Nguyễn Phan Kiều	Hân	22ĐHQTTH	010100070801	Thương mại điện tử	3	
220	2255130003	Hồ Thị Lan	Anh	22ĐHQTTH	010100070801	Thương mại điện tử	3	
221	2255130043	NGUYỄN HỮU GIA	HUY	22ĐHQTTH	010100070801	Thương mại điện tử	3	
222	2258130109	Nguyễn Mỹ	Ngọc	22ĐHDL01	010100080702	Địa lý du lịch	3	
223	2331730021	VÔ QUỲNH	THU	23ĐHDL01	010100080702	Địa lý du lịch	3	
224	2331730049	LƯU HOÀNG	ANH	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
225	2331730063	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
226	2331730066	PHẠM THỊ MỸ	CHÂU	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
227	2331730069	ĐOÀN THÁI	THANH	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
228	2331730078	NGUYỄN HỒNG THỦY	TIỀN	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
229	2331730079	Huỳnh Nguyễn Quỳnh	Như	23ĐHDL01	010100080702	Địa lý du lịch	3	
230	2331730087	PHẠM THỊ THÚY	VY	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
231	2331730091	TRƯỜNG NGUYỄN KIM	HỒNG	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
232	2331730097	Cao Hoàng Bảo	Ngân	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
233	2331730105	PHẠM TUỆ	MINH	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
234	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
235	2331730108	DƯƠNG THỊ HỒNG	YẾN	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
236	2331730112	NGUYỄN TRỌNG	LONG	23ĐHDL01	010100080702	Địa lý du lịch	3	
237	2331730113	HOÀNG LÊ BÌNH	AN	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
238	2331730114	VŨ LÊ MINH	THƯ	23ĐHDL02	010100080702	Địa lý du lịch	3	
239	2331730130	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
240	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
241	2331730135	HOÀNG THỊ MINH	THƯ	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
242	2331730138	NGUYỄN THỊ THỦY	TIỀN	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
243	2331730139	LÊ HOÀNG BÍCH	THY	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
244	2331730143	DƯƠNG THIÊN	HOÀNG	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
245	2331730144	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
246	2331730151	Võ Thị Ngọc	Tú	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
247	2331730152	Nguyễn Đặng Thảo	Trình	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
248	2331730157	Đỗ Kim Anh	Thư	23ĐHDL03	010100080702	Địa lý du lịch	3	
249	2331310099	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	23ĐHQT02	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
250	2331310186	PHẠM NGỌC YẾN	NHI	23ĐHQT04	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
251	2331310190	ĐÀO VŨ PHƯƠNG	UYÊN	23ĐHQT04	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
252	2331310198	TRẦN KHÁNH	TRÂN	23ĐHQT04	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
253	2331310234	Võ Anh	Thư	23ĐHQT04	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
254	2331310236	BÙI THỰC	QUYÊN	23ĐHQT04	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
255	2331310243	TRẦN THỊ HUỖNH	TRANG	23ĐHQT05	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
256	2331310265	Lê Thị Ngọc	Thắm	23ĐHQT05	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
257	2331310285	PHẠM PHƯƠNG	NHI	23ĐHQT05	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
258	2331310354	DƯƠNG BẢO	LÂM	23ĐHQT07	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
259	2331310379	PHAN TÂN NHẬT	MINH	23ĐHQT07	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
260	2331310487	Hoàng Nguyễn Khánh	Linh	23ĐHQT09	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
261	2331320001	Hồ Ngọc Thuy	Vy	23ĐHNL01	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
262	2331310297	BÙI QUANG	PHÁT	23ĐHQT06	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
263	2331310310	Nguyễn Thị Thu	Phuong	23ĐHQT06	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
264	2331310377	HÀ ANH	QUỐC	23ĐHQT07	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
265	2331310540	Dương Thị Bình	Minh	23ĐHQT07	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
266	2331310561	Trần Như Phong	Lan	23ĐHQT06	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
267	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT01	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
268	2331320064	Nguyễn Bùi Thủy	Tiên	23ĐHNL02	010100080807	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
269	2331310480	Nguyễn Thị Vân	Anh	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
270	2331310481	Nguyễn Thị Trúc	Ly	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
271	2331310491	Võ Hồ Thanh	Duyên	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
272	2331310493	Trần Minh	Nghĩa	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
273	2331310494	Phạm Quang	Anh	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
274	2331310496	Võ Đặng Minh	Phượng	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
275	2331310508	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
276	2331310512	Phạm Quốc	Nguyên	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
277	2331310526	Phan Nguyễn Kiều	Anh	23ĐHQT09	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
278	2331320196	NGUYỄN THỊ XUÂN	THU	23ĐHNL04	010100080808	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
279	2254810319	NGUYỄN KHÁNH	HOÀNG	22ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	
280	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100084605	Toán rời rạc	2	
281	2331540049	LÊ ANH	DUY	23ĐHTT01	010100084605	Toán rời rạc	2	
282	2331540067	NGUYỄN MINH	NHỰT	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
283	2331540072	NGUYỄN DUY	ANH	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
284	2331540088	LÊ ANH	HÀO	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
285	2331540109	TRẦN DUY	TÂN	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
286	2331540110	Nguyễn Trung	Hậu	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
287	2331540116	PHÙNG MINH	VŨ	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
288	2331540133	Lê Phạm Bảo	Uyên	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
289	2331540135	TRỊNH LONG	VŨ	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
290	2331540140	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	THOA	23ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	
291	2331540143	AO TRƯỜNG	GIANG	23ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	
292	2331540150	VŨ NGUYỄN	LONG	23ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
293	2331540155	ĐẶNG HOÀNG	NGUYỄN	23ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	
294	2331540163	Nguyễn Hoàng	Huỳnh	23ĐHTT03	010100084605	Toán rời rạc	2	
295	2331540177	Nguyễn Hoàng	Việt	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
296	2331540227	NGUYỄN VĂN	TÀI	23ĐHTT05	010100084605	Toán rời rạc	2	
297	2331540232	NGUYỄN MINH	PHÚC	23ĐHTT05	010100084605	Toán rời rạc	2	
298	2331540234	Nguyễn Đức	Thịnh	23ĐHTT05	010100084605	Toán rời rạc	2	
299	2331540259	Lê Tấn Anh	Trí	23ĐHTT05	010100084605	Toán rời rạc	2	
300	2331540309	Võ Duy	Linh	23ĐHTT02	010100084605	Toán rời rạc	2	
301	2331540337	Võ Trung	Kiên	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
302	2331540341	Trần Diệp Anh	Kiệt	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
303	2331540344	Nguyễn Duy	Phú	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
304	2331540360	Nguyễn Trung	Đức	23ĐHTT06	010100084605	Toán rời rạc	2	
305	2331720167	HUỲNH VŨ ANH	THƯ	23ĐHNA04	010100092411	Nghe - Nói 3	3	
306	2331720242	Phạm Thảo	Vy	23ĐHNA05	010100092411	Nghe - Nói 3	3	
307	2331720367	Đỗ Thị Như	Nguyệt	23ĐHNA07	010100092411	Nghe - Nói 3	3	
308	2152210092	HOÀNG TRẦN ANH	NHƯ	21ĐHNAHK	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
309	2252210022	HUỲNH THỊ	NHUNG	22ĐHNATM	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
310	2252210063	TRỊNH THỊ YẾN	VI	22ĐHNADL	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
311	2252210103	ĐẶNG NGUYỄN TIẾN	KHOA	22ĐHNAHK	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
312	2252210112	ĐỖ NGỌC THUY	DƯƠNG	22ĐHNAHK	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
313	2252210125	TRẦN TRỊNH MINH	ANH	22ĐHNAHK	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
314	2252210152	TRẦN KỶ	PHÚC	22ĐHNATM	010100092705	Nghe - Nói 6	3	
315	2331720002	HOÀNG NHẬT	HUY	23ĐHNA01	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
316	2331720017	PHẠM MINH	ĐĂNG	23ĐHNA01	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
317	2331720075	LÊ THÀNH	ĐỨC	23ĐHNA02	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
318	2331720101	NGUYỄN HẢI	NAM	23ĐHNA02	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
319	2331720175	NGUYỄN HUỲNH MỸ	QUỲNH	23ĐHNA04	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
320	2331720179	CHU NGỌC YẾN	NHI	23ĐHNA04	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
321	2331720189	NGUYỄN HUỲNH BẢO	NGỌC	23ĐHNA04	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
322	2331720242	Phạm Thảo	Vy	23ĐHNA05	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
323	2331720327	Lê Ngọc Thủy	Tiên	23ĐHNA06	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
324	2331720349	Nguyễn Quý	Xuân	23ĐHNA07	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
325	2331720362	Trần Thị Ngọc	Linh	23ĐHNA07	010100092908	Đọc - Viết 3	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
326	2331720367	Đỗ Thị Như	Nguyệt	23ĐHNA07	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
327	2331720390	Lương Tú	Ngân	23ĐHNA07	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
328	2331720400	Lê Thanh	Quang	23ĐHNA02	010100092908	Đọc - Viết 3	3	
329	2331720087	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	23ĐHNA02	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
330	2331720090	Nguyễn Tường	Nhi	23ĐHNA02	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
331	2331720166	HOÀNG THỊ THUY	HÀ	23ĐHNA04	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
332	2331720180	VŨ THỊ NHƯ	YẾN	23ĐHNA04	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
333	2331720228	VÕ HOÀNG	OANH	23ĐHNA05	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
334	2331720294	LÊ THỊ TUYẾT	SAN	23ĐHNA06	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
335	2331720313	Huỳnh Trung	Nghĩa	23ĐHNA06	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
336	2331720315	Nguyễn Phương	Thảo	23ĐHNA06	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
337	2331720331	Phạm Hồ Đan	Thy	23ĐHNA06	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
338	2331720382	Trần Anh	Thư	23ĐHNA07	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
339	2331720420	Đỗ Phương	Thảo	23ĐHNA07	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
340	2331720421	Nguyễn Thị Thu	Hà	23ĐHNA07	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
341	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trân	23ĐHNA04	010100092910	Đọc - Viết 3	3	
342	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THƯ	21ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
343	2152210042	NGUYỄN VŨ ĐOAN	PHƯƠNG	21ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
344	2152210050	NGUYỄN TRÚC GIA	GIA	21ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
345	2252210012	Nguyễn Ngọc Thanh	Vy	22ĐHNADL	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
346	2252210018	TỔNG HUỲNH NGỌC	ANH	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
347	2252210019	HÀ MINH	THƯ	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
348	2252210068	MAI UYÊN	NHI	22ĐHNAHK	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
349	2252210071	Huỳnh Thảo	Nguyên	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
350	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
351	2252210076	TRƯỜNG QUẾ	NGÂN	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
352	2252210077	PHÙNG NGUYỄN HOÀNG	NGÂN	22ĐHNADL	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
353	2252210091	NGUYỄN TRẦN KHẢ	UYÊN	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
354	2252210150	ĐÀO NGỌC YẾN	VY	22ĐHNAHK	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
355	2252210161	PHẠM ĐOÀN PHI	YẾN	22ĐHNAHK	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
356	2252210167	Lê Bảo	Nhi	22ĐHNATM	010100093204	Đọc - Viết 6	3	
357	2331720017	PHẠM MINH	ĐĂNG	23ĐHNA01	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
358	2331720052	HỒ MAI	DUYÊN	23ĐHNA01	010100093402	Lý thuyết dịch	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
359	2331720089	PHẠM NGUYỄN NGỌC	NHI	23ĐHNA02	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
360	2331720175	NGUYỄN HUỲNH MỸ	QUỲNH	23ĐHNA04	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
361	2331720240	TOUWEST	SARA	23ĐHNA05	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
362	2331720335	Lưu Châu Thanh	Thúy	23ĐHNA06	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
363	2331720362	Trần Thị Ngọc	Linh	23ĐHNA07	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
364	2331720376	Nguyễn Trần Minh	Anh	23ĐHNA07	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
365	2331720378	Lê Trương Khả	Vy	23ĐHNA07	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
366	2331720408	Nguyễn Phương Thanh	Vy	23ĐHNA04	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
367	2331720442	Nguyễn Phúc Bảo	Trân	23ĐHNA04	010100093402	Lý thuyết dịch	2	
368	2331720087	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	23ĐHNA02	010100093409	Lý thuyết dịch	2	
369	2331720090	Nguyễn Tường	Nhi	23ĐHNA02	010100093409	Lý thuyết dịch	2	
370	2331720313	Huỳnh Trung	Nghĩa	23ĐHNA06	010100093409	Lý thuyết dịch	2	
371	2331720390	Lương Tú	Ngân	23ĐHNA07	010100093409	Lý thuyết dịch	2	
372	2152210092	HOÀNG TRẦN ANH	NHU'	21ĐHNAHK	010100093901	Hình vị học	2	
373	2231720168	Đặng Ngọc Đăng	Thy	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
374	2252210009	Phạm Ngọc	Hà	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
375	2252210012	Nguyễn Ngọc Thanh	Vy	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
376	2252210031	Nguyễn Thảo	Ly	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
377	2252210042	Tạ Hoàng Mai	Nhi	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
378	2252210049	TRẦN THỊ	THANH	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
379	2252210063	TRỊNH THỊ YẾN	VI	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
380	2252210077	PHÙNG NGUYỄN HOÀNG	NGÂN	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
381	2252210081	PHẠM NGỌC ANH	THƠ	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
382	2252210090	LÊ ANH	THƯ'	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
383	2252210094	Trần Ngọc Lan	Anh	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
384	2252210116	NGUYỄN PHAN ÁNH	NGUYỆT	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
385	2252210117	Phạm Huỳnh Phú	Cường	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
386	2252210121	NGUYỄN TIỂU	PHỤNG	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
387	2252210148	Trần Vĩ	Cường	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
388	2252210153	Phạm Minh	Tú	22ĐHNADL	010100093901	Hình vị học	2	
389	2331310037	NGUYỄN THỊ THUÝ	NGA	23ĐHQT01	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
390	2331310086	MẠCH VŨ NGỌC	MINH	23ĐHQT02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
391	2331310091	Phan Huy	Khánh	23ĐHQT02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
392	2331310131	Nguyễn Phan Phương	Nghi	23ĐHQT03	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
393	2331310133	VÕ NGỌC	HÂN	23ĐHQT03	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
394	2331310171	NGUYỄN TRẦN THẢO	NGUYỄN	23ĐHQT03	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
395	2331310224	TRẦN THỊ MỸ	LINH	23ĐHQT04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
396	2331740005	Nguyễn Bích	Quyên	23ĐHKV01	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
397	2331740093	TRẦN QUỐC	ĐƯỢC	23ĐHKV02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
398	2331740098	NGUYỄN VĂN	THỊNH	23ĐHKV02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
399	2331740107	THÁI DOÃN	PHÚ	23ĐHKV02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
400	2331740119	NGUYỄN HỒ MINH	ANH	23ĐHKV03	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
401	2331740185	Dương Gia	Linh	23ĐHKV04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
402	2331740194	PHẠM HIỂU	KHÁNH	23ĐHKV04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
403	2331740205	THÁI VÕ NGỌC	VY	23ĐHKV04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
404	2331740208	TRẦN KIM	TRÚC	23ĐHKV04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
405	2331740210	NGUYỄN THỊ MINH	ANH	23ĐHKV04	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
406	2331740229	CAO NGỌC BẢO	TRÂM	23ĐHKV05	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
407	2331740244	TRẦN LÊ ANH	THOẠI	23ĐHKV05	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
408	2331740285	TRƯỜNG KHÁNH	NHI	23ĐHKV02	010100109703	Quản lý Hàng hóa	3	
409	2331310050	Trần Ngọc Yên	My	23ĐHQT01	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
410	2331310052	TRẦN HOÀNG THỊ THU	THẨM	23ĐHQT01	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
411	2331310477	Hoàng Ngọc Phương	Vy	23ĐHQT09	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
412	2331310500	Lê Minh	Nhật	23ĐHQT09	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
413	2331740002	ĐINH VĂN HOÀNG	VŨ	23ĐHKV01	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
414	2331740007	TRỊNH MINH	KHÔI	23ĐHKV01	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
415	2331740059	TRẦN ĐỨC	THÔNG	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
416	2331740064	TẠ DUY	THẮNG	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
417	2331740065	PHAN THỊ CẨM	THI	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
418	2331740071	TRẦN NGỌC LAN	ANH	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
419	2331740081	ĐINH NGỌC	HÂN	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
420	2331740085	LÊ HUỖNH MINH	THY	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
421	2331740086	HUỖNH THỊ THẢO	ANH	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
422	2331740087	Phạm Thành	Trung	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
423	2331740103	TRẦN THANH	PHONG	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
424	2331740104	PHẠM NGỌC KHÁNH	HÒA	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
425	2331740108	TRẦN KHÁNH	LINH	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
426	2331740109	BÙI QUỲNH	THƯ	23ĐHKV02	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
427	2331740111	NGUYỄN QUỐC	SỬ	23ĐHKV03	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
428	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
429	2331740146	TRƯỜNG LUÔNG THÁI	HÀ	23ĐHKV03	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
430	2331740203	LÊ GIA	HÂN	23ĐHKV04	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
431	2331740224	PHAN QUỐC	BẢO	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
432	2331740240	Lưu Thị Mỹ	Ngọc	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
433	2331740245	LÊ NGUYỄN HOÀI	ANH	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
434	2331740249	LÊ PHẠM BĂNG	THY	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
435	2331740256	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
436	2331740258	PHẠM NGỌC MỸ	DUNG	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
437	2331740260	VÕ PHƯỚC	TOÀN	23ĐHKV05	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
438	2331740290	NGUYỄN ĐỨC	DUY	23ĐHKV03	010100109705	Quản lý Hàng hóa	3	
439	2250000007	Trần Thu	Hà	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
440	2250000010	Nguyễn Thị Phương	Anh	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
441	2250000020	NGUYỄN TRẦN YẾN	NHI	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
442	2250000021	Nguyễn Hồng	Cầm	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
443	2250000023	Trần Thị Thanh	Thùy	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
444	2250000025	TRƯỜNG THỊ KIM	NGÂN	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
445	2250000030	Ngô Nguyễn Minh	Anh	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
446	2250000031	LƯƠNG HOÀNG DIỆU	THẢO	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
447	2250000033	NGUYỄN THỊ THANH	PHƯƠNG	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
448	2250000073	TRẦN LAN	HƯƠNG	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
449	2250000079	LƯU YẾN	CHÂU	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
450	2250000085	NGÔ THỊ MINH	TRÂM	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
451	2250000108	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LIÊN	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
452	2250000120	Phạm Nguyễn Minh	Vi	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
453	2250000128	Ông Thiên	Phúc	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
454	2250000129	VÕ NGỌC THANH	NGÂN	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
455	2250000130	Lê Ánh	Linh	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
456	2250000134	Phan Thị Ngọc	Cầm	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
457	2250000147	BÙI NGỌC TRÚC	PHƯƠNG	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
458	2250000176	Trần Yến	Vy	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
459	2255120076	Nguyễn Thị Thảo	Vân	22ĐHKVLQ	010100113501	Vận tải đa phương thức	2	
460	2253440063	ĐÀO NGỌC LINH	ĐAN	22ĐHNL02	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
461	2331320009	Lê Thanh	Loan	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
462	2331320023	LÊ NAM	PHƯƠNG	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
463	2331320024	NGUYỄN DƯƠNG YẾN	NHI	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
464	2331320044	NGUYỄN TRẦN GIA	HÂN	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
465	2331320046	ĐỖ ĐAN	ANH	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
466	2331320048	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	TRÂM	23ĐHNL01	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
467	2331320079	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	NHU	23ĐHNL02	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
468	2331320096	MAI TRẦN THẢO	MY	23ĐHNL02	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
469	2331320105	PHAN THANH	TUYỀN	23ĐHNL04	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
470	2331320106	NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	NGỌC	23ĐHNL02	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
471	2331320111	PHẠM THỊ	TỊNH	23ĐHNL02	010100118402	Nguyên lý thống kê	3	
472	2331320032	LÊ THỊ KIỀU	MY	23ĐHNL01	010100121203	Luật lao động	3	
473	2331320126	PHẠM PHƯƠNG	NHI	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
474	2331320131	NGUYỄN ANH	THƯ	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
475	2331320133	CHU THỊ MỸ	VY	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
476	2331320135	QUANG BẢO	NGHI	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
477	2331320141	HUỲNH LÊ XUÂN	MAI	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
478	2331320149	PHÙNG ĐÌNH TUẤN	ANH	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
479	2331320153	PHẠM THANH	HUYỀN	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
480	2331320155	NGUYỄN PHẠM TRÀ	MY	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
481	2331320159	ĐOÀN LAN KIM	KHÁNH	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
482	2331320171	TRẦN LƯƠNG THUẬN	TRÂN	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
483	2331320173	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
484	2331320179	HUỲNH HIỂU	NGÂN	23ĐHNL03	010100121203	Luật lao động	3	
485	2331320185	HUỲNH THỊ TÚ	UYÊN	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
486	2331320186	HỒ NGỌC KHÁNH	AN	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
487	2331320192	NGUYỄN MINH	THƯ	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
488	2331320198	Lê Thị Hồng	Yến	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
489	2331320202	PHAN KHÁNH	ĐAN	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	
490	2331320215	VÕ THỊ XUÂN	TRANG	23ĐHNL04	010100121203	Luật lao động	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
491	2152210029	NGUYỄN TÂM	ĐOAN	21ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
492	2252210028	TRINH HỒNG	THƯƠNG	22ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
493	2252210034	TRẦN NGUYỄN	PHƯƠNG	22ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
494	2252210044	PHẠM VŨ ANH	THƯ	22ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
495	2252210074	Võ Huỳnh	Anh	22ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
496	2252210110	HÀ	PHƯƠNG	22ĐHNATM	010100121605	Cú pháp học	2	
497	2331720006	TRẦN ĐẶNG THÙY	DUNG	23ĐHNA01	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
498	2331720031	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	23ĐHNA01	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
499	2331720040	LƯƠNG THỊ THU	HIỀN	23ĐHNA01	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
500	2331720209	NGUYỄN PHÚC	TƯỜNG	23ĐHNA04	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
501	2331720425	Nguyễn Thị Phương	Thảo	23ĐHNA01	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
502	2331720458	Trần Đức	Hỷ	23ĐHNA01	010100132209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
503	2331720019	LƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	THY	23ĐHNA01	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
504	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
505	2331720125	TRẦN THỊ MINH	THƯ	23ĐHNA03	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
506	2331720140	PHẠM THANH	THẢO	23ĐHNA03	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
507	2331720178	DƯƠNG THỊ NGỌC	DUNG	23ĐHNA04	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
508	2331720342	Huỳnh Thủy	Trúc	23ĐHNA07	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
509	2331720351	Nguyễn Thanh	Tuyền	23ĐHNA07	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
510	2331720420	Đỗ Phương	Thảo	23ĐHNA07	010100132210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2	3	
511	2253440001	PHAN LÊ KIM	NGÂN	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
512	2253440002	Lê Thị Tuyết	Nhi	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
513	2253440015	Tiền Hữu Ngọc	Trâm	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
514	2253440018	Võ Thanh	Trọng	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
515	2253440022	Hoàng Thị Tú	Nhi	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
516	2253440028	Nguyễn Kim	Khánh	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
517	2253440030	ĐỖ THỰC	HÂN	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
518	2253440033	VÕ VŨ MINH	CHI	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
519	2253440041	Lén Ngọc Bảo	Ngân	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
520	2253440042	HUỲNH MINH	MÃN	22ĐHNL01	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
521	2253440051	VÕ HÀ	ANH	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
522	2253440052	NGUYỄN BẢO	MINH	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
523	2253440053	NGUYỄN THỊ MỸ	TRÂM	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
524	2253440054	Nguyễn Phương	Thảo	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
525	2253440059	NGUYỄN THỊ MỸ	HUYỀN	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
526	2253440064	PHẠM VŨ TRÚC	QUYÊN	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
527	2253440068	Nguyễn Đoàn Đăng	Nguyên	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
528	2253440069	LÊ NGỌC HUỆ	MÃN	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
529	2253440070	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
530	2253440071	Trần Nguyễn Phương	Hạ	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
531	2253440073	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
532	2253440081	NGUYỄN THỊ KIM	HÒA	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
533	2253440082	TRẦN THỊ NGỌC	ÁNH	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
534	2253440095	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
535	2253440097	LÝ THU	HÀ	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
536	2253440100	TRẦN NGÔ YẾN	THI	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
537	2253440108	Phan Hà Thảo	Vy	22ĐHNL02	010100138102	Hệ thống thông tin nhân lực	3	
538	2250000074	ĐINH THỊ NHƯ	Ý	22ĐHKVKH	010100148001	Bảo hiểm vận tải	2	
539	2250000089	BÙI LONG	HUY	22ĐHKVKH	010100148001	Bảo hiểm vận tải	2	
540	2250000112	NGUYỄN HUỖNH THIÊN	ÂN	22ĐHKVKH	010100148001	Bảo hiểm vận tải	2	
541	2250000166	Phan Cao Thanh	Trà	22ĐHKVKH	010100148001	Bảo hiểm vận tải	2	
542	2051010338	PHẠM NGỌC	HOÀNG	20ĐHQTC2	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
543	2051010353	VÕ THỊ THU	TRANG	20ĐHQTDL	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
544	2153410030	Hoàng Thị	Linh	21ĐHQTDL	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
545	2255200082	NGUYỄN ĐÌNH GIA	VĂN	22ĐHKT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
546	2331310017	Bùi Hà Quỳnh	Anh	23ĐHQT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
547	2331310050	Trần Ngọc Yến	My	23ĐHQT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
548	2331310052	TRẦN HOÀNG THỊ THU	THẨM	23ĐHQT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
549	2331310127	VŨ NGUYỄN	PHÚC	23ĐHQT03	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
550	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
551	2331310327	BÙI PHẠM MINH	HOÀNG	23ĐHQT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
552	2331310334	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	23ĐHQT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
553	2331310349	PHẠM THANH	HIỀN	23ĐHQT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
554	2331310362	NGUYỄN NGỌC	LINH	23ĐHQT07	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
555	2331310412	NGUYỄN TRẦN BẢO	CHÂU	23ĐHQT08	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
556	2331310449	NGUYỄN ÁI	HẢO	23ĐHQT08	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
557	2331310457	LƯƠNG THUY QUÍ NHƯ	NGỌC	23ĐHQT08	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
558	2331310583	Phạm Diệu Cẩm	Viên	23ĐHQT07	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
559	2331310585	Phạm Ngọc Huỳnh	Như	23ĐHQT08	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
560	2331520032	NGUYỄN VĂN	HẢI	23ĐHKT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
561	2331520095	TRẦN HOÀI	NAM	23ĐHKT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
562	2331530034	Đoàn Gia	Bảo	23ĐHTĐ01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
563	2331530041	PHAN NGÔ BẢO	DUY	23ĐHTĐ01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
564	2331530046	VÕ TẤN	KIỆT	23ĐHTĐ02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
565	2331530097	Dương Quốc	Thắng	23ĐHTĐ01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
566	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
567	2331540074	Trần Gia	Nghĩa	23ĐHTT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
568	2331540097	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	23ĐHTT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
569	2331540211	Phạm Thị Hương	Giang	23ĐHTT04	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
570	2331540288	Trịnh Minh	Tuấn	23ĐHTT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
571	2331540307	Trần Thanh	Bảo	23ĐHTT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
572	2331540325	Nguyễn Tuấn	Minh	23ĐHTT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
573	2331710006	Hà Gia	Bảo	23ĐHKL01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
574	2331710032	Trần Quốc	Huy	23ĐHKL01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
575	2331310480	Nguyễn Thị Vân	Anh	23ĐHQT09	010100158805	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
576	2331310503	Lưu Nguyễn Minh	Trí	23ĐHQT09	010100158805	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
577	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
578	2053020103	VŨ MINH	TÚ	20ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
579	2105120007	Đoàn Lê Huy	Khải	21ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
580	2255120003	NGUYỄN ĐÔNG	DUY	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
581	2255120008	MÃ MINH	TIẾN	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
582	2255120011	Dương Anh	Quân	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
583	2255120013	TÔN TRẦN ĐÌNH	KHÔI	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
584	2255120015	TRẦN YẾN	NHI	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
585	2255120024	Nguyễn Huỳnh	Long	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
586	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
587	2255120029	NGUYỄN HOÀNG MẠNH	KHANG	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
588	2255120030	VŨ NGUYỄN TRUNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
589	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
590	2255120041	VŨ TUẤN	ĐẠT	22ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
591	2255120059	Đỗ Trí Phú	Cường	22ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
592	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
593	2255120100	Đặng Vĩ	Quốc	22ĐHĐT02	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
594	2331510021	LÊ MINH	TIỆP	23ĐHĐT01	011100006701	Đồ án môn học 2	2	
595	2255120056	Nguyễn Phúc	Văn	22ĐHĐT02	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
596	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
597	2255120073	CAO TRỊNH THỂ	THIỆN	22ĐHĐT02	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
598	2255120093	Dương Hoàng Minh	Quân	22ĐHĐT02	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
599	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
600	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	19ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	3	
601	2053020025	CHU ĐỨC	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
602	2105120112	LÊ MINH	PHONG	21ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
603	2254810156	HOÀNG THỊ LAN	HƯƠNG	22ĐHTT04	011100008701	Toán chuyên đề	3	
604	2255130002	NGUYỄN QUANG	VŨ	22ĐHTĐ01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
605	2331510003	NGUYỄN NGỌC THỂ	BẢO	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
606	2331510008	BÙI LÊ NHẬT	DUY	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
607	2331510014	Phạm Quang	Vinh	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
608	2331510021	LÊ MINH	TIỆP	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
609	2331510036	NGUYỄN THANH	XUÂN	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
610	2331510052	Nguyễn Hoàng	Quân	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
611	2331510056	Phạm Việt	Hòa	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
612	2331510062	Nguyễn Tuấn	Lộc	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
613	2331510071	Hoàng Thị Kiều	Trinh	23ĐHĐT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
614	2331540004	NGUYỄN MINH	SANG	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
615	2331540019	TRẦN CÔNG	CHÍNH	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
616	2331540028	Vũ Nguyễn Minh	Đức	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
617	2331540029	Hồ Thị Ánh	Ngọc	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
618	2331540030	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
619	2331540054	TRANG THẢO	PHƯƠNG	23ĐHTT01	011100008701	Toán chuyên đề	3	
620	2331540060	TRẦN KIM	MINH	23ĐHTT02	011100008701	Toán chuyên đề	3	
621	2331540146	ĐẶNG KHƯƠNG	DUY	23ĐHTT03	011100008701	Toán chuyên đề	3	
622	2331540170	TRẦN MINH	QUANG	23ĐHTT04	011100008701	Toán chuyên đề	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
623	2331540225	Đoàn Thị Kim	Ngân	23ĐHTT05	011100008701	Toán chuyên đề	3	
624	2331540268	Lê Hồng	Quân	23ĐHTT05	011100008701	Toán chuyên đề	3	
625	2331540274	Võ Thành	Luân	23ĐHTT05	011100008701	Toán chuyên đề	3	
626	2331540325	Nguyễn Tuấn	Minh	23ĐHTT06	011100008701	Toán chuyên đề	3	
627	2331540339	Võ Lê Hoàng	Phúc	23ĐHTT06	011100008701	Toán chuyên đề	3	
628	2105120007	Đoàn Lê Huy	Khải	21ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
629	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	21ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
630	2255120001	LƯU NHẬT	HUY	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
631	2255120006	Phạm Đức	Hùng	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
632	2255120009	NGUYỄN GIA	BẢO	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
633	2255120023	Trần Thiện	Huân	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
634	2255120028	Nguyễn Duy	Khang	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
635	2255120035	DƯƠNG NAM KINH	ĐÔ	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
636	2255120037	BÙI PHẠM ĐĂNG	DUY	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
637	2255120040	Nguyễn Hoàng Anh	Tâm	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
638	2255120050	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGỌC	22ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
639	2255120052	TRẦN TỬ	DUY	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
640	2255120065	Nguyễn Hồng	Thái	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
641	2255120072	Dương Hà	Anh	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
642	2255120078	Nguyễn Thanh	Vĩ	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
643	2255120095	Lê Hà	Vi	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
644	2255120102	Quách Bảo	Khang	22ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	3	
645	2053020004	PHAN THÀNH	VINH	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
646	2053020006	TRẦN GIA	BẢO	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
647	2053020008	Huỳnh Tiến	Đông	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
648	2053020009	NGUYỄN HOÀNG	VINH	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
649	2053020010	LÊ MINH	HUY	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
650	2053020011	TRẦN TIẾN	ĐẠT	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
651	2053020012	PHẠM TUẤN	ANH	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
652	2053020013	DƯƠNG HUỲNH PHƯƠNG	UYÊN	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
653	2053020016	TRẦN ĐẠI	PHÚC	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
654	2053020018	TRỊNH THỊ LAN	ANH	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
655	2053020019	LÊ NGUYỄN UYÊN	THY	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
656	2053020021	VŨ HOÀNG	MINH	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
657	2053020023	NGÔ NGỌC ANH	THU	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
658	2053020029	NGUYỄN HOÀNG	THIỆN	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
659	2053020033	NGUYỄN KHẮC	DUY	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
660	2053020035	BÙI HOÀNG	HIỆP	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
661	2053020045	NGUYỄN MINH	TRÍ	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
662	2053020046	HỒ HOÀNG	TÂN	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
663	2053020047	PHẠM ĐÌNH	LỘC	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
664	2053020051	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
665	2053020053	MAI VĂN	NAM	20ĐHĐT01	011100016501	PLC	3	
666	2053020070	ĐOÀN PHƯỚC	LỢI	20ĐHĐT02	011100016501	PLC	3	
667	2053020093	THÁI GIA	BẢO	20ĐHĐT02	011100016501	PLC	3	
668	2053020103	VŨ MINH	TÚ	20ĐHĐT02	011100016501	PLC	3	
669	2053020105	NGUYỄN TRẦN CẨM	TIÊN	20ĐHĐT02	011100016501	PLC	3	
670	2053020108	NGUYỄN BÌNH	AN	20ĐHĐT02	011100016501	PLC	3	
671	2053020059	HỒNG NGỌC PHI	LONG	20ĐHĐT02	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
672	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
673	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
674	2105130043	PHAN TRUNG	KIÊN	21ĐHTĐ01	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
675	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
676	2105130093	Lê Duy	Khánh	21ĐHTĐ02	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
677	2105130099	Phạm Bảo	Ngọc	21ĐHTĐ02	011100016701	Hệ thống Nhúng	2	
678	2254810197	ĐINH HỮU	NHIÊN	22ĐHTT04	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
679	2254810319	NGUYỄN KHÁNH	HOÀNG	22ĐHTT03	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
680	2331310072	NGUYỄN MỸ	DUYÊN	23ĐHQT02	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
681	2331310195	Phạm Thị Tố	Quyên	23ĐHQT04	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
682	2331310228	Võ Hoài Bảo	Như	23ĐHQT04	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
683	2331310325	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHQT06	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
684	2331310472	Thạch Thị Kim	Xuyến	23ĐHQT09	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
685	2331310520	Phạm Thị Quỳnh	Như	23ĐHQT09	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
686	2331520145	TRẦN PHẠM DUY	HOÀNG	23ĐHKT03	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
687	2331520157	Tăng Thế Tuấn	Kiệt	23ĐHKT03	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
688	2331530097	Dương Quốc	Thắng	23ĐHTĐ01	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
689	2331720063	NGUYỄN ĐỨC	ANH	23ĐHNA02	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
690	2331720426	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	23ĐHNA01	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
691	2331730073	NGUYỄN LÊ NGUYỄN	KHANG	23ĐHDL01	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
692	2331730104	Phạm Thanh	Hà	23ĐHDL02	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
693	2331730108	DƯƠNG THỊ HỒNG	YẾN	23ĐHDL02	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
694	2331730143	DƯƠNG THIÊN	HOÀNG	23ĐHDL03	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
695	2331730157	Đỗ Kim Anh	Thư	23ĐHDL03	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
696	2331710004	Châu Ngọc	Xuân	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
697	2331710006	Hà Gia	Bảo	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
698	2331710015	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
699	2331710032	Trần Quốc	Huy	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
700	2331710038	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	THẢO	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
701	2331710044	PHAN NGỌC	TRÂM	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
702	2331710050	Trần Bình	Phương	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
703	2331710052	VÕ ĐỨC	THẮNG	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
704	2331710055	VŨ MINH	NHẬT	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
705	2331710058	NGUYỄN MINH	THÈ	23ĐHKL01	011100031402	Qui tắc bay	2	
706	2331710082	ĐẶNG THỊ THANH	TUYỀN	23ĐHKL02	011100031402	Qui tắc bay	2	
707	2331710083	BÙI NHẬT	LINH	23ĐHKL02	011100031402	Qui tắc bay	2	
708	2331710091	NINH GIANG	HUỆ	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
709	2331710122	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
710	2331710123	NGUYỄN VŨ HẢI	LONG	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
711	2331710124	MAI ĐÌNH	KHÔI	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
712	2331710134	LÊ MINH	HÙNG	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
713	2331710135	NGUYỄN HOÀI	NAM	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
714	2331710140	LÊ THỊ THU	NGÂN	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
715	2331710141	LÝ QUANG	NHẬT	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
716	2331710144	DƯƠNG THỊ HOÀNG	YẾN	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
717	2331710148	BÙI THỊ PHI	NHI	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
718	2331710149	ĐỖ THÁI	MY	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
719	2331710152	TRẦN HỒNG PHÚC	AN	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
720	2331710153	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	
721	2331710155	LÂM THANH	TRÚC	23ĐHKL03	011100031402	Qui tắc bay	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
722	2053020013	DƯƠNG HUỲNH PHƯƠNG	UYÊN	20ĐHĐT01	011100058602	Khí cụ điện	3	
723	2255130079	Phan Tiên	Long	22ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
724	2331530007	HUỲNH TRẦN TUẤN	HUY	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
725	2331530008	NGUYỄN THÀNH	AN	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
726	2331530024	HỒ DƯƠNG ĐỨC	TRỌNG	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
727	2331530030	TRỊNH TRẦN CÔNG	HẬU	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
728	2331530034	Đoàn Gia	Bảo	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
729	2331530042	Đỗ Tuấn	Anh	23ĐHTĐ01	011100058602	Khí cụ điện	3	
730	2331530046	VÕ TẤN	KIỆT	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
731	2331530052	TRỊNH DUY	DUY	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
732	2331530055	Vũ Bùi Quang	Thái	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
733	2331530060	NGUYỄN CÔNG QUỐC	ĐẠT	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
734	2331530067	CÁP HỮU	VINH	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
735	2331530070	Ngô Nguyễn Hoàng	Nam	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
736	2331530080	Trần Minh	Khôi	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
737	2331530081	Phan Duy	Tân	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
738	2331530083	Nguyễn Công	Trường	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
739	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
740	2331530091	Đặng Trần Đăng	Khoa	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
741	2331530102	Đào Chiến	Thắng	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
742	2331530104	Ngô Thái	Son	23ĐHTĐ02	011100058602	Khí cụ điện	3	
743	2252210016	HỒ TẤN	ĐẠT	22ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
744	2331710005	Nguyễn Sơn	Tùng	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
745	2331710006	Hà Gia	Bảo	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
746	2331710015	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
747	2331710017	Vũ Hoàng Nhật	Phúc	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
748	2331710021	NGUYỄN TUẤN	PHÚ	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
749	2331710036	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
750	2331710050	Trần Bình	Phương	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
751	2331710052	VÕ ĐỨC	THẮNG	23ĐHKL01	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
752	2331710062	TRẦN VŨ TƯỜNG	VY	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
753	2331710069	LƯU GIA	HÂN	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
754	2331710070	PHAN ĐỖ AN	DIỄM	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
755	2331710077	Nguyễn Thị Thu	Thảo	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
756	2331710083	BÙI NHẬT	LINH	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
757	2331710089	Nguyễn Thị Tường	Vy	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
758	2331710096	VÕ NGỌC THỰC	NGHI	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
759	2331710099	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
760	2331710102	VŨ NGỌC QUỲNH	NHU	23ĐHKL02	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
761	2331710128	KHOM	SOCHEATA	23ĐHKL03	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
762	2331710129	MOM	SOMAYUDA	23ĐHKL03	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
763	2331710130	KOAM	SOMANIKA	23ĐHKL03	011100063803	Điện và điện tử hàng không	3	
764	2255200041	NGUYỄN	MINH	22ĐHKT01	011100073302	Đồ án môn học	3	
765	2255200046	LÊ TRUNG	HẬU	22ĐHKT01	011100073302	Đồ án môn học	3	
766	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100073302	Đồ án môn học	3	
767	2331710006	Hà Gia	Bảo	23ĐHKL01	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
768	2331710015	NGUYỄN NGỌC ANH	THU	23ĐHKL01	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
769	2331710019	ĐỖ VI AN	HẢI	23ĐHKL01	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
770	2331710030	NGUYỄN THÀNH	DOANH	23ĐHKL01	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
771	2331710033	PHẠM MINH	QUANG	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
772	2331710036	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG	23ĐHKL01	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
773	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
774	2331710080	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
775	2331710082	ĐẶNG THỊ THANH	TUYỀN	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
776	2331710093	NGUYỄN NGỌC THÚY	QUỲNH	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
777	2331710097	PHẠM THANH	TRƯỜNG	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
778	2331710109	NGUYỄN QUANG	VINH	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
779	2331710119	Trần Lê Thùy	Dung	23ĐHKL02	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
780	2331710122	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
781	2331710123	NGUYỄN VŨ HẢI	LONG	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
782	2331710124	MAI ĐÌNH	KHÔI	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
783	2331710153	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
784	2331710155	LÂM THANH	TRÚC	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
785	2331710157	Nguyễn Hải	Nam	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
786	2331710159	Trần Đặng Tường	San	23ĐHKL03	011100082003	Dẫn đường hàng không	3	
787	2105130007	Đặng Phương Hồng	Lan	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
788	2105130009	Hoàng Thị Hoa	Mai	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
789	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
790	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
791	2105130036	NGUYỄN XUÂN	HOÀNG	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
792	2105130040	ĐOÀN HỒ	KHOA	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
793	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	21ĐHTĐ01	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
794	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
795	2105130073	Nguyễn Ngọc	Dũng	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
796	2105130076	Nguyễn Thị Hương	Giang	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
797	2105130079	Vũ	Hạnh	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
798	2105130083	Nguyễn Phi	Hiếu	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
799	2105130084	Phạm Trung	Hiếu	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
800	2105130086	Trần Phi	Hùng	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
801	2105130089	Đinh Gia	Huy	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
802	2105130098	Trần Hữu	Nghĩa	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
803	2105130104	Nguyễn Bình	Nhường	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
804	2105130105	Lý Cường	Phát	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
805	2105130107	Nguyễn Hồng	Phúc	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
806	2105130110	Lê Thúy	Quỳnh	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
807	2105130111	Nguyễn Quang	Sáng	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
808	2105130113	Hồ Phú	Tân	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
809	2105130120	Hồ Thị Kiều	Tiên	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
810	2105130121	Nguyễn Trí	Tín	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
811	2105130122	Hồ Minh	Triết	21ĐHTĐ02	011100088702	Kỹ thuật robot	3	
812	2105130039	VŨ PHẠM QUANG	HUY	21ĐHTĐ01	011100089203	Thực hành máy điện	1	
813	2331530024	HỒ DƯƠNG ĐỨC	TRỌNG	23ĐHTĐ01	011100089203	Thực hành máy điện	1	
814	2331530042	Đỗ Tuấn	Anh	23ĐHTĐ01	011100089203	Thực hành máy điện	1	
815	2331530046	VÕ TẤN	KIỆT	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	
816	2331530052	TRỊNH DUY	DUY	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	
817	2331530060	NGUYỄN CÔNG QUỐC	ĐẠT	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	
818	2331530070	Ngô Nguyễn Hoàng	Nam	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	
819	2331530081	Phan Duy	Tân	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	
820	2331530091	Đặng Trần Đăng	Khoa	23ĐHTĐ02	011100089203	Thực hành máy điện	1	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
821	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
822	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
823	2105130017	Lâm Phú	Vinh	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
824	2105130026	ĐINH THỊNH	BÌNH	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
825	2105130032	LÊ LÝ HÙNG	HẬU	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
826	2105130033	NGÔ TRƯỞNG THỜI	HIỆP	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
827	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
828	2105130043	PHAN TRUNG	KIÊN	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
829	2105130045	TRƯỞNG QUANG	MỸ	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
830	2105130050	LÊ VIỆT	QUANG	21ĐHTĐ01	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
831	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
832	2105130063	Nguyễn Trường	Bảo	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
833	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
834	2105130073	Nguyễn Ngọc	Dũng	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
835	2105130079	Vũ	Hạnh	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
836	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
837	2105130084	Phạm Trung	Hiếu	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
838	2105130089	Đinh Gia	Huy	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
839	2105130090	Ngô Nguyễn Khánh	Huy	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
840	2105130093	Lê Duy	Khánh	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
841	2105130099	Phạm Bảo	Ngọc	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
842	2105130102	Lương Trọng	Nhật	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
843	2105130120	Hồ Thị Kiều	Tiên	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
844	2105130121	Nguyễn Trí	Tín	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
845	2105130122	Hồ Minh	Triết	21ĐHTĐ02	011100091302	Chuyên đề 1 (TĐH HK)	3	
846	2051200012	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
847	2051200015	CAO VĂN	HIẾU	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
848	2051200021	LÊ VĂN THANH	LONG	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
849	2051200026	ĐINH THẾ	CƯƠNG	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
850	2051200036	LÊ THANH	HIẾU	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
851	2051200051	LÊ QUANG	PHÚ	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
852	2051200055	NGUYỄN ANH	ĐỨC	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
853	2051200070	PHẠM	AN	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
854	2051200072	Loeng	Soheng	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
855	2051200073	Thach	Monimakara	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
856	2051200075	Vorn	Sopheara	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
857	2051200076	Chhoun	Limeng	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
858	2055200109	Nguyễn Quang	Thái	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
859	2155200012	TRẦN HOÀNG	GIANG	21ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
860	2155200044	NGUYỄN BẢO	TÂM	21ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
861	2255120069	Nguyễn Sỹ	Tân	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
862	2255200001	TRẦN THÁI	TOÀN	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
863	2255200004	NGUYỄN ĐÌNH BẢO	LỘC	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
864	2255200021	NGUYỄN GIA	KIỆT	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
865	2255200024	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
866	2255200027	HUỲNH ĐĂNG	HUY	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
867	2255200029	TRẦN HOÀI	GIANG	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
868	2255200047	NGUYỄN TẤN	DŨNG	22ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
869	2255200063	BÙI THỊ KIM	PHỤNG	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
870	2255200073	HOÀNG HUY PHƯƠNG	NAM	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
871	2255200081	CHU CHÍ	VĨ	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
872	2255200095	DƯƠNG TRÍ	THÔNG	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
873	2255200104	HOK	CHATCHHUN	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
874	2255200105	SOL	PHEAROM	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
875	2255200106	NHIM	OUDOM	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
876	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	22ĐHKT02	011100105501	Khí động học 1	3	
877	2255200108	Hoàng Minh	Thắng	20ĐHKT01	011100105501	Khí động học 1	3	
878	2155200046	VƯƠNG QUỐC	THẮNG	21ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
879	2253440091	NGUYỄN VINH	QUANG	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
880	2255200002	HỒ HUY	KHANG	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
881	2255200007	PHẠM HOÀI	DUY	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
882	2255200010	PHẠM HẢI	DƯƠNG	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
883	2255200011	MAI ĐỨC	BÌNH	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
884	2255200013	NGUYỄN HUY	HOÀNG	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
885	2255200028	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	AN	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
886	2255200030	PHẠM TRÍ	KHANG	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
887	2255200031	TRẦN NGỌC TIỂU	KHA	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
888	2255200033	PHAN ĐỨC	ANH	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
889	2255200039	ĐINH TRUNG	HIẾU	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
890	2255200040	TRẦN TIỀN HOÀNG	LÂM	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
891	2255200045	NGUYỄN NHẬT	LÂM	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
892	2255200049	NGÔ NHẬT	HUY	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
893	2255200059	HOÀNG ĐẠT	DỪNG	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
894	2255200079	NGUYỄN TẤN	TRUNG	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
895	2255200083	ĐINH TRƯỜNG	SƠN	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
896	2255200093	TRẦN QUỐC	NAM	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
897	2255200097	Võ Ngọc	Hùng	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
898	2255200102	Hồ Trọng	Nghĩa	22ĐHKT01	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
899	2255200104	HOK	CHATCHHUN	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
900	2255200105	SOL	PHEAROM	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
901	2255200106	NHIM	OUDOM	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
902	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	22ĐHKT02	011100105601	Kết cấu Hàng không 2	3	
903	2253440091	NGUYỄN VINH	QUANG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
904	2255200002	HỒ HUY	KHANG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
905	2255200008	ĐỖ TRẦN NGỌC	HẢI	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
906	2255200012	NGUYỄN THIÊN	BẢO	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
907	2255200013	NGUYỄN HUY	HOÀNG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
908	2255200014	NGUYỄN THANH	HÙNG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
909	2255200019	TRẦN DUY	KHÁNH	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
910	2255200021	NGUYỄN GIA	KIỆT	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
911	2255200024	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
912	2255200026	NGUYỄN MINH	HIẾU	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
913	2255200027	HUỲNH ĐĂNG	HUY	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
914	2255200029	TRẦN HOÀI	GIANG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
915	2255200033	PHAN ĐỨC	ANH	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
916	2255200040	TRẦN TIỀN HOÀNG	LÂM	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
917	2255200043	ĐẶNG NGỌC	MINH	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
918	2255200045	NGUYỄN NHẬT	LÂM	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
919	2255200047	NGUYỄN TẤN	DỪNG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
920	2255200048	LUU NHỮ	KHANG	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
921	2255200049	NGÔ NHẬT	HUY	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
922	2255200050	TRẦN TUẤN	ANH	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
923	2255200073	HOÀNG HUY PHƯƠNG	NAM	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
924	2255200075	LÊ ANH	TUẤN	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
925	2255200093	TRẦN QUỐC	NAM	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
926	2255200096	PHẠM HUY	HOÀNG	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
927	2255200097	Võ Ngọc	Hùng	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
928	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
929	2255200102	Hồ Trọng	Nghĩa	22ĐHKT01	011100105801	Khí động học 2	3	
930	2255200104	HOK	CHATCHHUN	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
931	2255200105	SOL	PHEAROM	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
932	2255200106	NHIM	OUDOM	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
933	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	22ĐHKT02	011100105801	Khí động học 2	3	
934	1953020089	NGUYỄN	TIÊN	19ĐHĐT02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
935	2053020105	NGUYỄN TRẦN CẨM	TIÊN	20ĐHĐT02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
936	2105130001	Trần Thái	An	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
937	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
938	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
939	2105130017	Lâm Phú	Vinh	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
940	2105130021	Vương Hạnh	Uyên	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
941	2105130026	ĐINH THỊNH	BÌNH	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
942	2105130032	LÊ LÝ HÙNG	HẬU	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
943	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
944	2105130035	NGUYỄN BÁ	HOÀNG	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
945	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
946	2105130043	PHAN TRUNG	KIÊN	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
947	2105130045	TRƯƠNG QUANG	MỸ	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
948	2105130050	LÊ VIỆT	QUANG	21ĐHTĐ01	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
949	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
950	2105130073	Nguyễn Ngọc	Dũng	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
951	2105130084	Phạm Trung	Hiếu	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
952	2105130090	Ngô Nguyễn Khánh	Huy	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
953	2105130093	Lê Duy	Khánh	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
954	2105130099	Phạm Bảo	Ngọc	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
955	2105130102	Lương Trọng	Nhật	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
956	2105130107	Nguyễn Hồng	Phúc	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
957	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
958	2105130120	Hồ Thị Kiều	Tiên	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
959	2105130121	Nguyễn Trí	Tín	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
960	2105130122	Hồ Minh	Triết	21ĐHTĐ02	011100137301	Điều khiển nâng cao	3	
961	2255200004	NGUYỄN ĐÌNH BẢO	LỘC	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
962	2255200024	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
963	2255200036	NGUYỄN TRÍ	BẢO	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
964	2255200043	ĐẶNG NGỌC	MINH	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
965	2255200045	NGUYỄN NHẬT	LÂM	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
966	2255200047	NGUYỄN TẤN	DŨNG	22ĐHKT01	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
967	2255200053	NGUYỄN VĂN HOÀNG	NHẬT	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
968	2255200054	NGUYỄN KHẮC NHẬT	HOÀNG	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
969	2255200055	HUỲNH MẠNH	KHANG	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
970	2255200057	PHẠM VĂN	HỮU	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
971	2255200080	NGUYỄN QUỐC	TIẾN	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
972	2255200085	PHÙNG XUÂN	THẮNG	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
973	2255200087	NGUYỄN LÂM KIẾN	THỊNH	22ĐHKT02	011100139701	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
974	2255200099	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22ĐHKT02	011100139702	An toàn lao động và kỹ thuật môi trường	3	
975	2105130001	Trần Thái	An	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
976	2105130007	Đặng Phương Hồng	Lan	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
977	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
978	2105130009	Hoàng Thị Hoa	Mai	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
979	2105130021	Vương Hạnh	Uyên	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
980	2105130035	NGUYỄN BÁ	HOÀNG	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
981	2105130050	LÊ VIỆT	QUANG	21ĐHTĐ01	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
982	2105130068	Triệu Thị	Điệp	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
983	2105130073	Nguyễn Ngọc	Dũng	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
984	2105130083	Nguyễn Phi	Hiếu	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
985	2105130088	Trần Đình	Hưng	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
986	2105130090	Ngô Nguyễn Khánh	Huy	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
987	2105130093	Lê Duy	Khánh	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
988	2105130099	Phạm Bảo	Ngọc	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
989	2105130102	Lương Trọng	Nhật	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
990	2105130105	Lý Cường	Phát	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
991	2105130107	Nguyễn Hồng	Phúc	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
992	2105130111	Nguyễn Quang	Sáng	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
993	2105130113	Hồ Phú	Tân	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
994	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
995	2105130120	Hồ Thị Kiều	Tiên	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
996	2105130122	Hồ Minh	Triết	21ĐHTĐ02	011100156502	Học máy và ứng dụng	2	
997	2331720271	Nguyễn Thị Ngọc	Trần	23ĐHNA05	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
998	2331720279	Vũ Thị Ngọc	Ánh	23ĐHNA05	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
999	2331310286	TRẦN THANH	TÙNG	23ĐHQT05	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1000	2331510013	ĐẶNG TRỌNG	KHÔI	23ĐHĐT01	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1001	2331720175	NGUYỄN HUỲNH MỸ	QUỲNH	23ĐHNA04	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1002	2331310379	PHAN TÂN NHẬT	MINH	23ĐHQT07	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1003	2231310366	Trần Văn	Phương	22ĐHQTTH	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1004	2331720267	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	23ĐHNA05	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1005	2331720066	PHẠM HỒNG	ANH	23ĐHNA02	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1006	2331310354	DƯƠNG BẢO	LÂM	23ĐHQT07	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1007	2331720465	Hà Dương Ngọc	Minh	23ĐHNA05	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1008	2255120020	NGUYỄN MINH	QUÂN	22ĐHĐT01	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1009	2331310133	VÕ NGỌC	HÂN	23ĐHQT03	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1010	2331730115	NGUYỄN VĂN ANH	LINH	23ĐHDL02	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1011	2331730087	PHẠM THỊ THÚY	VY	23ĐHDL02	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
1012	2255120017	KHUẤT DUY THIÊN	PHÚC	22ĐHĐT01	010100000108	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024
PHÒNG ĐÀO TẠO